

Số: /BC-STC Cần Thơ, ngày tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường quý IV năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá).

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Thực hiện Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Công văn số 395/VPUB-KT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thực hiện báo cáo giá thị trường và cung cấp tài khoản truy cập hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Sở Tài chính thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình giá thị trường quý IV năm 2025 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ QUÝ IV NĂM 2025

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Thị trường Cần Thơ trong quý IV năm 2025 đang phát triển mạnh mẽ, giữ vai trò trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long với tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, dịch chuyển cơ cấu sang dịch vụ, công nghiệp chế biến. Trong quý IV, thị trường hàng hóa có nhiều biến động, vào thời điểm cuối năm thị trường hàng hóa đang dần sôi động so với quý trước.

Cụ thể: Tình hình giá cả thị trường giá tiêu dùng trong quý IV năm 2025 diễn biến như sau:

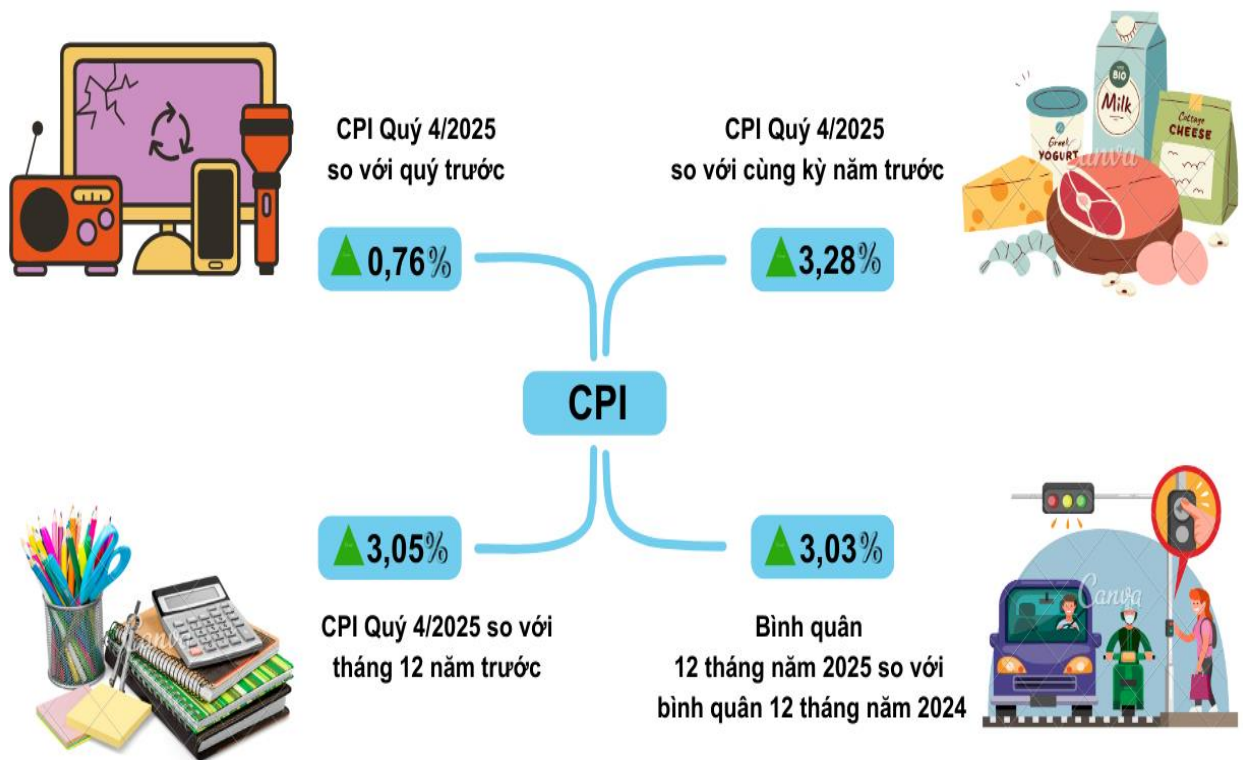
2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

2.1. Phân tích diễn biến CPI của địa phương

Chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng quý IV năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ tăng so với quý trước, đồng hành kinh tế của cả nước dự báo tăng trưởng GDP ấn tượng (khoảng 8,2% quý 3/2025).

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, quý IV có các mặt hàng tăng như: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,99%; trong đó thực phẩm tăng 4,27%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,34%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,20%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 6,74%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,22%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,92%; thông tin truyền thông tăng 2,07%; giáo dục tăng 8,45%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,38%.

Hình 1. Chỉ số giá tiêu dùng quý IV năm 2025 (số liệu của Thống kê thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình biến động giá tiêu dùng quý 4 năm 2025)



Chỉ số giá nhóm thực phẩm quý IV/2025 tăng 1,21% so quý trước, do nhu cầu tiêu dùng và nhu cầu xuất khẩu gạo từ các doanh nghiệp trong nước tăng mạnh, các mặt hàng gạo cao sản chuẩn bị phục vụ cho người tiêu dùng vào thời điểm sắp tới nhiều, lượng cung không đủ cầu nên giá tăng.

Chỉ số giá nhóm ăn uống ngoài gia đình quý IV/2025 tăng 1,29% so quý trước; so với gốc năm 2024 tăng 4,34% và so cùng quý năm trước tăng 3,51% do giá lương thực, thực phẩm, và các dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng trong dịp Tết và nhu cầu của người dân tăng cao vào các kỳ nghỉ lễ nên chỉ số các mặt hàng này tăng.

Chỉ số giá nhóm các mặt hàng May mặc, mũ nón, giày dép trong quý 4 tăng 0,11% so với quý trước.

Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng quý IV/2025 tăng 1,64% so quý trước, do trong quý IV/2025 giá các mặt hàng vật liệu xây dựng có giá tăng, các mặt hàng thép, xi măng, cát... giá tăng, nên giá tăng.

Bình quân chỉ số giá nhóm các mặt hàng thiết bị và đồ dùng gia đình trong quý IV/2025 tăng 0,17% so quý trước, do vào dịp cuối năm người tiêu dùng mua sắm nhiều, nhu cầu sử dụng tăng nên giá tăng.

Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế quý IV/2025 tăng 0,02% so quý trước.

Trong quý nhóm giao thông có mức giá giảm nhẹ so quý trước, vì vậy trong quý IV/ 2025 chỉ số giá nhóm các mặt hàng này giảm 0,27% so quý trước.

Chỉ số giá nhóm các mặt hàng thông tin và truyền thông trong quý IV/2025 giảm 0,01% so quý trước.

Chỉ số giá nhóm giáo dục quý IV/2025 tăng 1,44% so quý trước, do giá các mặt hàng tập, sách, vở, viết... tăng giá, đồng thời do chi phí đầu vào tăng, nên trong quý giá tăng.

Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch quý IV/2025 tăng 0,24% so quý trước do vào dịp cuối năm người dân đi du lịch, nghỉ mát, thư giãn, giải trí nhiều hơn ngày thường nên giá tăng.

Chỉ số nhóm hàng hoá và dịch vụ khác quý IV/2025 tăng 1,40% so quý trước.

Chỉ số giá vàng quý IV/2025: vàng 24K kiểu nhẫn tròn; bình quân chỉ số giá nhóm mặt hàng này trong quý 4 tăng 25,14% so quý trước.

Chỉ số giá USD bình quân chỉ số giá nhóm mặt hàng này trong quý 4 giảm 0,03% so quý trước do những tháng gần đây đồng USD đã biến động giảm trên thị trường, nên giá giảm.

2.2 Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Nguyên nhân tăng chủ yếu do các nhóm hàng như lương thực, thực phẩm, hàng ăn và dịch vụ ăn uống; thiết bị và đồ dùng gia đình, thuốc và dịch vụ y tế, văn hoá giải trí và du lịch,... có chỉ số giá tăng so quý trước, giá lương thực tăng do giá gạo xuất khẩu đang tăng mạnh vào dịp cuối năm, các mặt hàng gạo cao sản chuẩn bị phục vụ cho người tiêu dùng vào thời điểm sắp tới nhiều, lượng cung không đủ cầu nên giá tăng. các dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng trong dịp Tết và nhu cầu của người dân tăng cao vào các kỳ nghỉ lễ nên chỉ số các mặt hàng này tăng.

Đối với các mặt hàng giao thông như xăng, dầu diễn biến rất khó lường, nguyên nhân do các mặt hàng này phụ thuộc rất lớn vào giá xăng dầu thế giới. Trong quý nhóm giao thông có mức giá giảm nhẹ so quý trước.

Nguyên nhân giá vàng tăng do ảnh hưởng giá vàng thế giới tăng mạnh, các công ty kinh doanh vàng trong nước cũng điều chỉnh tăng. Giá USD do những tháng gần đây đồng USD đã biến động giảm trên thị trường, nên giá giảm.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

- **Lương thực:** Giá thu mua thóc tươi tại ruộng của một số loại thóc tẻ tương đương giống thóc Khang Dân (gồm OM 5451, OM18, Đài thơm, Jasmin

85,...), Tám thơm (gồm ST 24, ST 25, RVT,...) ghi nhận không biến động so với quý trước, cụ thể: Thóc tẻ OM 5451, OM18, Đai thơm giá bình quân 5.500 đ/kg; Thóc tẻ ST 24, ST 25 giá bình quân 7.600 đ/kg. Giá gạo thơm thường 22.000 đ/kg (*tăng 2.000 đ/kg*).

- **Thực phẩm:** Giá Heo hơi bình quân trong tháng tăng nhẹ so với quý trước, giá bán dao động ở mức 57.000 - 63.000 đ/kg (giá tăng trung bình 1.200 đ/kg); giá Bò hơi ổn định: đối với Bò tỷ lệ nạt cao giá bán 80.000 - 85.000 đ/kg, Bò cái mua 60.000 đ/kg, Bò ốm 50.000 đ/kg; thịt bắp bò giao động từ 192.500 - 275.000 đ/kg (tương đương quý trước), và thịt thăn giao động từ 219.000 - 247.000 đ/kg (giảm 16.000 đ/kg). Gà ta loại 1,5 - 2kg/con ghi nhận biến động nhẹ, giá phổ biến từ 95.000-105.000 đ/kg (*tăng 1.000 đ/kg*) so với quý trước.

- **Cá các loại:** Giá Cá quả (lóc) tăng mạnh, Cá chép giảm so quý trước quý trước. Cá lóc 150.000 đ/kg (*10.000 đ/kg*), Cá chép 64.700 đ/kg (*giảm 12.600 đ/kg*). Tôm thẻ chân trắng giá tăng so quý trước, giá hiện nay bình quân 187.000 đ/kg (*tăng 15.500 đ/kg*).

- **Rau, màu các loại:** Giá các loại rau trong quý biến động tăng và giảm mạnh tùy loại và tùy nhu cầu thị trường, cụ thể: giá Bắp cải trắng bình quân 23.200 đ/kg (*tăng 8.600 đ/kg*); Cải xanh 23.000 đ/kg (*tăng 3.800 đ/kg*); Bí xanh 21.500 đ/kg (*tăng 1.100 đ/kg*); Cà chua 45.600 đ/kg (*tăng 18.000 đ/kg*).

- **Mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG):** Giá mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng giảm nhẹ so với quý trước, cụ thể: Saigon Petro (gas đun) giá 399.000 đ/bình 12kg (*giảm 5.000 đ/bình*).

- **Xăng, dầu:** Giá xăng, dầu giảm so với quý trước, cụ thể: Xăng A95-III giá 19.000 đ/lít (*giảm 1.408 đ/lít*); xăng E5 Ron 92-II giá 18.710 đ/lít (*giảm 1.096 đ/lít*); dầu Diesel (0.05%S)-II giá 17.250 đ/lít (*giảm 1.327 đ/lít*); dầu hỏa giá 17.700 đ/lít (*giảm 7150 đ/lít*).

- **Phân bón:** Mặt hàng phân bón ổn định với đạm Phú Mỹ giá 12.500 đ/kg; phân DAP 18-46-0 giá 28.000 đ/kg; và phân NPK 16-16-8-13S giá 19.600/kg.

- **Giá thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản:** Giá thức ăn chăn nuôi ổn định so với quý trước, cụ thể: thức ăn Heo từ 70kg - xuất chuồng 13.000 đ/kg; thức ăn Gà, Vịt từ 42 ngày - xuất chuồng 12.500 đ/kg; thức ăn Thủy sản 30 - 42 độ đậm bình quân 29.000 đ/kg.

- **Thực phẩm công nghệ:** Một số thực phẩm công nghệ có giá ổn định, cụ thể: Sữa bột Dielac Alpha loại 900gr có giá bán 242.000 đ/hộp. Sữa bột Enfamil A+ tùy từng loại có giá bán từ 519.000 - 595.000 đ/hộp. Sữa đặc Cô Gái Hà Lan (CGHL) có giá từ 28.000 - 32.000 đ/hộp, tùy từng loại; sữa bò tươi tiệt trùng Vinamilk (180ml) có giá 31.500 đ/lôc (4 hộp).

- **Mặt hàng vật liệu xây dựng:** Giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng cơ bản ổn định: Xi măng; cát, đá các loại; vật liệu ốp các loại, gạch xây các loại; sắt thép các loại; nhựa đường; đường ống, đường dây kỹ thuật công trình; thiết bị chiếu sáng các loại; thép cuộn D8 CB 240 giá 16.250 đ/kg, cát xây 337.500 đ/kg, cát đen đổ nền 260.000 đ/m³.

- **Vàng, đô la Mỹ:** Cập nhật lúc 15 giờ 00 phút, ngày 31 tháng 12 năm 2025, Vàng SJC (nhấn 99,99%) giá bán ra 14.890.000 đồng/chi); đô la Mỹ giá bán ra 26.377 đồng/USD.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành:

- Ủy ban nhân dân thành phố đã có Công văn số 2288/VPUB-KT ngày 09/9/2025 về việc triển khai thực hiện Thông báo số 459/TB-VPCP ngày 04/9/2025 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc - Trưởng Ban chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo về kết quả công tác quản lý, điều hành giá 7 tháng đầu năm 2025, định hướng công tác điều hành giá những tháng còn lại năm 2025.

- Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 ban hành Quy chế hoạt động, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc ban hành Chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu, thúc đẩy hoạt động thương mại năm 2025, Tết Nguyên đán năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Công tác định giá của địa phương

- Báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tình hình giá thị trường tháng 10, 11, 12 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Đã triển khai Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường tham mưu, thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định.

- Tổ chức họp Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Cần Thơ. Trong quý IV/2025 đã tiến hành định giá tổng cộng 185 yêu cầu định giá tài sản.

- Tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Đối với việc phân công thực hiện kê khai giá trên địa bàn, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá, thay thế Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Quyết định số 1340/QĐ-

UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Tình hình thị trường cơ bản ổn định, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng, sốt hàng, tăng giá đột biến. Lượng hàng hóa trên thị trường tương đối dồi dào, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

- Tình hình nguồn cung mặt hàng rau củ dần ổn định trở lại, lượng hàng hóa tại các chợ đầu mối dần phục hồi, dự báo giá cả mặt hàng, rau củ quả trên thị trường sẽ ổn định trong thời gian tới.

- Công tác bình ổn thị trường: Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 ban hành Chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu, thúc đẩy hoạt động thương mại năm 2025, Tết Nguyên đán năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Sở Công Thương đã triển khai Chương trình bình ổn thị trường của thành phố Cần Thơ đến các Sở ngành, UBND xã phường, Ngân hàng NN VN chi nhánh Khu vực 14, Chi cục Quản lý thị trường và các doanh nghiệp thương mại. Theo đó, các đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao cũng đã triển khai thực hiện.

- Dự báo giá cả thị trường tiêu dùng đầu năm 2026 sẽ tiếp tục tăng so với quý trước, cụ thể các nhóm hàng lương thực, thực phẩm, hàng hoá, dịch vụ... giá tăng trong thời gian tới các mặt hàng này là chủ lực khiến giá cả tăng. Nguyên nhân tăng do các nhóm mặt hàng này chủ yếu làm nguyên liệu chính để phục vụ các ngày Lễ, Tết sắp đến, nhu cầu tiêu dùng tăng, xuất khẩu vào các dịp cuối năm cũng tăng, chi phí vận chuyển tăng nên giá tăng.

- Giá vàng và giá đô la Mỹ biến động do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nhằm để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý giá, điều hành giá, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp, các đơn vị có liên quan.

- Tiếp tục đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp khẩn trương cập nhật dữ liệu về giá hàng hoá dịch vụ vào hệ thống cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục nhập và thực hiện báo cáo theo quy định về giá cả thị trường trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm liên quan đến lĩnh vực quản lý giá.

- Phối hợp tham gia Hội đồng xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính theo đề nghị Cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá quý IV năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính thành phố Cần Thơ kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, QLG-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Cảnh Tuyên Hải

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG QUÝ 4 NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	5.800	6.000	5.400	5.900	500	9,26	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	7.600	7.600	7.700	7.600	(100)	(1,30)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	19.400	23.000	18.500	21.200	2.700	14,59	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Gạo thơm thường
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg								
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	51.000	63.000	59.500	56.200	(3.300)	(5,55)	Giá trúng đấu giá, đấu thầu	Heo hơi trọng lượng 100kg/con
6	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	115.000	130.000	125.000	125.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	219.000	247.000	227.000	235.000	8.000	3,52	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	192.000	275.000	227.500	243.000	15.500	6,81	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	95.000	105.000	100.000	100.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000	80.000	75.000	75.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	149.000	155.000	160.000	150.000	(10.000)	(6,25)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	55.000	74.500	77.300	66.000	(11.300)	(14,62)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	175.000	195.000	196.000	191.000	(5.000)	(2,55)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	18.400	29.000	14.000	21.200	7.200	51,43	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	12.500	36.500	19.200	22.000	2.800	14,58	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	25.000	20.400	21.500	1.100	5,39	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	44.000	50.000	27.600	42.000	14.400	52,17	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg								
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg								
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	31.000	31.000	31.000	31.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	

21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	11.300	14.400	12.500	12.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	22.000	38.000	28.000	28.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân DAP (18-46-0), nguồn Sỡ NNMT
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	17.200	23.000	19.600	19.600	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân NPK (16-16-8) Nguồn SNNMT
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	12.700	13.160	13.000	13.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Thức ăn heo từ 70kg- xuất chuồng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	11.000	13.300	12.500	12.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	. Thức ăn gà, vịt từ 42 ngày - xuất chuồng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	18.000	42.000	29.000	29.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	- HG: độ đậm từ 30-42 đậm. CT: độ đậm từ 30-40
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao								
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	64.815	92.000	78.408	78.408	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao								
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.500	19.000	16.250	16.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.500	19.000	16.250	16.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg								
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg								
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg								
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg								
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.270	16.270	16.270	16.270	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.970	15.970	15.970	15.970	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg								
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg								
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg								
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	315.000	360.000	337.500	337.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	300.000	450.000	375.000	375.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	220.000	300.000	260.000	260.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên								
45	03.019	Khí dầu mô hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	399.000	399.000	404.000	399.000	(5.000)	(1,24)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sỡ CT. Gas Saigon Petro

46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	100.000	180.000	117.500	135.000	17.500	14,89	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở y tế
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	150.000	250.000	150.000	175.000	25.000	16,67	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở y tế
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	6.000	4.500	4.500	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	40.000	30.000	30.000	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé								
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	210.000	230.000	215.000	220.000	5.000	2,33	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Xe 34 Phòng Limousine (Kia, Kim Long) BX Ngã 5 (TP Cần Thơ - BX Miền Tây (TP .HCM) và ngược lại
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	11.500	25.000	18.250	18.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	12.800	30.000	21.400	21.400	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	71.000	71.000	71.000	71.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	75.000	75.000	75.000	75.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	

56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								